CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM
CÔNG VĂN ĐẾN Số: 2864 ngày 04/4/2026
CHUYÊN
Lãnh đạo CC
Phòng
Sao

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM
Số: 16/TMP/2026

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TỰ CÔNG BỐ

Tên tổ chức, cá nhân: HTX Tân Minh Phát

Địa chỉ: Thôn Quanh, Xã Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên

Sản xuất tại : Khu dân cư mới, Xã Ân Thi, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0964067537

Mã số doanh nghiệp: 0901233345

Số chứng chỉ tiêu chuẩn HACCP 040626.14/QĐ-ISOCERT, có hiệu lực từ ngày 04.06.2026 đến 03.06.2029. Ngày cấp chứng nhận: 04.06.2026.

II. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM

1. Tên sản phẩm: LẠP XƯỞNG

2. Thành phần: Thịt lợn (60%), thịt gà, mỡ heo, chất làm dày (INS 1412), đạm đậu nành, gia vị (muối, đường, hạt tiêu), chất nhũ hóa (INS 452(i), INS 450(iii), INS 451(i)), chất điều vị (INS 621), chất chống oxy hóa (INS 316), hương liệu tổng hợp (hương thịt), chất giữ màu (INS 250), vỏ bọc bằng ruột collagen.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm

- Thời hạn sử dụng của sản phẩm: 6 tháng kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở nhiệt độ ≤ -18°C.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì

- Khối lượng tịnh của các túi bao gói: 500g, 1 kg, 2 kg và trọng lượng ghi thực tế trên bao bì. Quy cách đóng gói có thể thay đổi phụ thuộc vào nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Chất liệu bao bì: Sản phẩm được bao gói trong túi nilon PA/PE/LLDPE đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (Trường hợp thuê cơ sở sản xuất) : Không

III. MẪU NHÃN SẢN PHẨM (*đính kèm mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)*

IV. YÊU CẦU VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 của Quốc hội.

- Nghị định 15/2018/NĐ-CP của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn Thực Phẩm.

- Nghị định số 37/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Thông tư 09/VBHN-BYT của Bộ Y tế Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm.

- Thông tư 29/2023/TT-BYT của Bộ Y tế quy định về hướng dẫn nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn sản phẩm.

- Theo QCVN 8-2:2011/BYT của Bộ Y tế về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

- Theo QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

- Theo Tiêu chuẩn cơ sở của nhà sản xuất số 16/TMP/2026 và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan đến việc đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Hưng Yên, ngày 30 tháng 10 năm 2026

HỢP TÁC TÂN MINH PHÁT

HỢP TÁC XÃ TÂN MINH PHÁT
X. ÂN THI - T. HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC

VŨ THẾ MẠNH

BẢN TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VỀ SẢN PHẨM XÚC XÍCH

Số: 16/TMP/2026

1. **Tên sản phẩm:** LẠP XƯỞNG

2. **Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất:** HTX TÂN MINH PHÁT

Địa chỉ: Thôn Quanh, Xã Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Sản xuất tại : Khu dân cư mới, Xã Ân Thi, tỉnh Hưng Yên

3. Thành phần sản phẩm: Thịt lợn (60%), thịt gà, mỡ heo, chất làm dày (INS 1412), đạm đậu nành, gia vị (muối, đường, hạt tiêu), chất nhũ hóa (INS 452(i), INS 450(iii), INS 451(i)), chất điều vị (INS 621), chất chống oxy hóa (INS 316), hương liệu tổng hợp (hương thịt), chất giữ màu (INS 250), vỏ bọc bằng ruột collagen.

4. Chỉ tiêu cảm quan sản phẩm

Tên chỉ tiêu	Mô tả
Trạng thái	Dạng trụ tròn dài, mềm, có độ đàn hồi. Lớp vỏ ngoài mỏng, mềm. Không có tạp chất lạ.
Màu sắc	Màu trắng của mỡ và màu hồng nhạt của thịt.
Mùi vị	Mùi, vị đặc trưng của sản phẩm. Không có mùi, vị lạ.

5. Chỉ tiêu chất lượng sản phẩm

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Năng lượng	kcal/100g	210 - 390
2	Protein	g/100g	9.7 - 18
3	Carbohydrate (không bao gồm xơ)	g/100g	7.8 – 14.5
4	Đường tổng số	g/100g	4.5 – 8.4
5	Lipid	g/100g	15 - 28
6	Chất béo bão hòa	g/100g	5.3 – 9.9
7	Natri	mg/100g	380 - 720

6. Yêu cầu về chỉ tiêu vi sinh theo QCVN 8 – 3

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	cfu/g	$\leq 5.0 \times 10^5$
2	E.coli	cfu/g	$\leq 5.0 \times 10^1$

3	Salmonella	cfu/25 g	KPH

7. Yêu cầu về hàm lượng kim loại nặng theo QCVN 8 - 3

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Chì (pb)	mg/kg	≤ 0.1
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	≤ 0.05
3	Arsen (As)	mg/kg	≤ 0.2

8. Hướng dẫn sử dụng

Sản phẩm có thể chiên, hấp, luộc hoặc nướng tùy ý. Lưu ý: Nếu sản phẩm đã cắt túi nên sử dụng hết ngay, nếu không hết phải dán kín lại bảo quản trong tủ lạnh và sử dụng hết trong vòng 1 – 2 ngày.

9. Hướng dẫn bảo quản và thời hạn sử dụng

Thời hạn sử dụng của sản phẩm: 6 tháng kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở nhiệt độ ≤ -18°C.

10. NSX, HSD: Xem trên bao bì.

11. Thông tin cảnh báo

Không sử dụng sản phẩm sau ngày hết hạn, có hiện tượng hư hỏng hoặc khi dị ứng với bất kì thành phần nào của sản phẩm. Sản phẩm có chứa: Đạm đậu nành. Khi cấp đông sản phẩm không đúng cách có thể làm sản phẩm bị nhăn. Nếu sản phẩm đã cấp đông nên rã đông hoàn toàn tại ngăn mát tủ lạnh trước khi chế biến. Không nên tái cấp đông sản phẩm.

DỰ THẢO TEM NHÃN SẢN PHẨM

1. Tên sản phẩm LẠP XƯỞNG

2. Thành phần: Thịt lợn (60%), thịt gà, mỡ heo, chất làm dày (INS 1412), đạm đậu nành, gia vị (muối, đường, hạt tiêu), chất nhũ hóa (INS 452(i), INS 450(iii), INS 451(i)), chất điều vị (INS 621), chất chống oxy hóa (INS 316), hương liệu tổng hợp (hương thịt), chất giữ màu (INS 250), vỏ bọc bằng ruột collagen.

3. Thông tin dinh dưỡng trong 100g sản phẩm:

Tên chỉ tiêu	Mức công bố
Năng lượng (kcal)	210 - 390
Protein (g)	9.7 - 18
Carbohydrate (không bao gồm xơ) (g)	7.8 - 14.5
Đường tổng số (g)	4.5 - 8.4
Chất béo (g)	15 - 28
Chất béo bão hòa (g)	5.3 – 9.9
Natri (mg)	380 - 720

4. Hướng dẫn sử dụng: Sản phẩm có thể chiên, hấp, luộc hoặc nướng tùy ý. Lưu ý: Nếu sản phẩm đã cắt túi nên sử dụng hết ngay, nếu không hết phải dán kín lại bảo quản trong tủ lạnh và sử dụng hết trong vòng 1 – 2 ngày.

5. Hướng dẫn bảo quản: 6 tháng kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở nhiệt độ ≤ -18°C.

6. Thông tin cảnh báo: Không sử dụng sản phẩm sau ngày hết hạn, có hiện tượng hư hỏng hoặc khi dị ứng với bất kì thành phần nào của sản phẩm. Sản phẩm có chứa: Đạm đậu nành.

7. Ngày sản xuất, hạn sử dụng: In trên bao bì sản phẩm.

8. Khối lượng tịnh: In trên bao bì sản phẩm

9. Tên, địa cơ sở công bố sản phẩm: Tên: HỢP TÁC XÃ TÂN MINH PHÁT.

Địa chỉ: Thôn Quanh, Xã Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên.

Nhà máy sản xuất: Khu dân cư mới, Xã Ân Thi, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0964067537

10. Số tự công bố: 16/TMP/2026

11. Xuất xứ: Việt Nam

VILAS 238

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

HỢP TÁC XÃ TÂN MINH PHÁT
Thôn Quanh, Xã Ân Thi
Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Mã số PO của khách hàng : YJ6S2610090098-HN

Mã số mẫu : 743-2026-00277784

Mã số EoI : 005-32410-960183
Tên mẫu / Tên sản phẩm : Lạp Xưởng
Mô tả mẫu : Mẫu đựng trong bao bì kín
Ngày nhận mẫu : 09/10/2026 **Ngày hẹn trả kết quả khách hàng :** 15/10/2026
Thời gian kiểm nghiệm : 09/10/2026 - 15/10/2026

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VW020 VW (a) *Salmonella spp.*	/25 g	ISO 6579-1:2017/Amd.1:2020	Không phát hiện
2	VW019 VW (a) *Escherichia coli*	cfu/ g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	Không phát hiện (LOD=10)
3	VW012 VW (a) Tổng số vi sinh vật hiếu khí	cfu/ g	ISO 4833-1:2013/Amd.1:2022	$4.5x10^1$
4	VD157 VD (a) Xơ Dinh Dưỡng	g/ 100 g	AOAC 991.43	0.85
5	VD917 VD (a) Béo	g/ 100 g	TCVN 8136:2009 (ISO 1443:1973)	22.0
6	VW066 VW (a) Chất đạm	g/ 100 g	TCVN 10034:2013	13.90
7	VW07W VW (a) Tro	%	N79-R-RD1-TP-9759 (2022) (Ref. TCVN 7765:2007 & TCVN 4071: 2009 & TCVN 5484:2002 & TCVN 9474:2012)	2.00
8	VW083 VW (a) Độ ẩm	%	N79-R-RD1-TP 9762 (2022) (Ref. ISO 712:2009 & TCVN 8135: 2009 & TCVN 4069: 2009)	50.1
9	VWWS6 VW Carbohydrat (không bao gồm xơ dinh dưỡng)	g/ 100 g	FAO Food and Nutrition paper 77 Chapter 2/section 2.3:2003	11.2
10	VD4P0 VD (a) Đường tổng	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	6.50
11	VD4P0 VD (a) Fructose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	Phát hiện vết(<0.5)
12	VD4P0 VD (a) Glucose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	Phát hiện vết(<0.5)
13	VD4P0 VD (a) Lactose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	Không phát hiện (LOD=0.15)
14	VD4P0 VD (a) Maltose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	Không phát hiện (LOD=0.15)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2026-00277784

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
15	VD4P0 VD (a) Sucrose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	5.92
16	VD6ZP VD (a) Natri (Na)	mg/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3500 (Ref. AOAC 969.23)	556
17	VD839 VD (a) Amoniac (NH_3)	mg/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-5858 (Tham khảo TCVN 3706:1990)	12.1
18	VD77N VD Định Tính H2S	mg/ kg	TCVN 3699:1990	Âm tính (LOD=2)
19	VD264 VD (a) Hàn the	mg/ kg	AOAC 970.33	Âm tính (LOD=60)
20	VW073 VW (a) Cadimi (Cd)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.01)
21	VD221 VD (a) Nitrite (NO_2^-)	mg/ kg	AOAC 973.31	Không phát hiện (LOD=3)
22	VW043 VW (a) pH (10%)		TCVN 4835:2002 (ISO 2917:1999)	6.89
23	VW071 VW (a) Arsen (As)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.01)
24	VW072 VW (a) Chì (Pb)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.017)
25	VWA02 VW Màu sắc		N79-R-RD1-TP-17973 (Tham khảo TCVN 11182:2015)	Màu trắng của mỡ và màu hồng nhạt của thịt.
26	VWA02 VW Mùi		N79-R-RD1-TP-17973 (Tham khảo TCVN 11182:2015)	Mùi đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ.
27	VWA02 VW Trạng thái		N79-R-RD1-TP-17973 (Tham khảo TCVN 11182:2015)	Nguyên cây hình trụ tròn, mềm, dai.
28	VDSZT VD (a) Chất béo bão hoà	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-5631 (Tham khảo ISO 12966-2:2017; AOAC 996.06)	7.64
29	VW07V VW (a) Muối (NaCl)	%	N79-R-RD1-TP-17839 (Tham khảo TCVN 3701:2009)	1.14
30	VWL74 VW Năng lượng (Bao gồm xơ dinh dưỡng)	kcal/ 100 g	FAO 2003 77	300

Phát hiện vết: kết quả ≥ LOD và < LOQ.
LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

Sắc Ký Hải Đăng

VILAS 238

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ký tên

Trần Thị Mỹ Dung
Giám Đốc Chi Nhánh Miền Bắc

M.S.D.N: 0311626886 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH EUROFINS SẮC KÝ HẢI ĐĂNG - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Trần Thị Mỹ Dung 27/10/2026, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 27/10/2026.

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng cung cấp. Thông tin mẫu và thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 10 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thoả thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thoả thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải https://cdnmediaassets.eurofins.com/eurofins-apac/media/ijkamhke/cvn001-gts-vnm-202601.pdf .
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hải Đăng xây dựng.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Ký Hải Đăng.
(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.

UBND XÃ ÂN THI
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ

Mã số hợp tác xã: 0901233345

Đăng ký lần đầu, ngày 25 tháng 3 năm 2026

1. Tên hợp tác xã:

Tên hợp tác xã viết bằng tiếng Việt: **HỢP TÁC XÃ TÂN MINH PHÁT**

Tên hợp tác xã viết bằng tiếng nước ngoài: TAN MINH PHAT COOPERATIVE

Tên hợp tác xã viết tắt: HTX TÂN MINH PHÁT

2. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Quanh, Xã Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0964067537 Fax:

Email: htxtanminhphat2026@gmail.com Website:

3. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 đồng *(Một tỷ đồng)*

4. Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã:

Họ và tên VŨ THẾ MẠNH Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/10/1985 Quốc tịch: Việt Nam

Số Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu nước ngoài: 027085001520

Ngày cấp: 16/07/2025 Nơi cấp: Bộ Công An

Địa chỉ liên lạc:

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ
X.ÂN THI - T.HƯNG YÊN

Trần Văn Quyền

ISOCERT

Hài Hòa Cùng Thịnh Vượng

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số 91999293608517-HACCP

CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG PHÂN TÍCH MỐI NGUY VÀ ĐIỂM KIỂM SOÁT TỚI HẠN CỦA

HỢP TÁC XÃ TÂN MINH PHÁT

Trụ sở chính: Thôn Quanh, Xã Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Xưởng sản xuất: Khu dân cư mới, Xã Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn:

HACCP CODEX 2020

(CXC 1-1969, Rev.2020/TCVN 5603:2023)

PHẠM VI CHỨNG NHẬN:

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm chế biến từ thịt và thủy hải sản:

Xúc xích, dồi sụn, giò, chả, dăm bông, đồ viên.

(Mã ngành: CI, FI)

Ngày chứng nhận	: 04.06.2026
Ngày phát hành	: 04.06.2026
Ngày hết hạn	: 03.06.2029
Chi tiết tại quyết định số	: 040626.14/QĐ-ISOCERT

Mã Truy Xuất Chứng Chỉ:
91999293608517

ISOCERT
HACCP CODEX 2020

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH QUỐC TẾ ISOCERT
M.S.D.N: 0108128816

ThS. Vũ Văn Thao

Tra cứu hiệu lực chứng chỉ tại: https://isocert.org.vn/tra-cuu-chung-chi-iso

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH QUỐC TẾ ISOCERT

Số 40 dãy A, Lô 12 KĐT mới Định Công, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội

Hotline: 1900.636.538, **VPHN:** 02473.036.538, **VPHCM:** 02873.056.538, **Email:** contacts@isocert.org.vn, **Website:** http://isocert.org.vn

CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM
CÔNG VĂN ĐẾN Số: 2863 ngày 04/11/2026
CHUYÊN
Lãnh đạo CC
Phòng
Sao

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM
Số: 15/TMP/2026

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TỰ CÔNG BỐ

Tên tổ chức, cá nhân: HTX Tân Minh Phát

Địa chỉ: Thôn Quanh, Xã Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên

Sản xuất tại : Khu dân cư mới, Xã Ân Thi, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0964067537

Mã số doanh nghiệp: 0901233345

Số chứng chỉ tiêu chuẩn HACCP 040626.14/QĐ-ISOCERT, có hiệu lực từ ngày 04.06.2026 đến 03.06.2029. Ngày cấp chứng nhận: 04.06.2026.

II. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM

1. Tên sản phẩm: CHẢ XƯƠNG SÔNG

2. Thành phần: Thịt gà (70%), mỡ heo (15%), lá xương sông (5%), chất làm dày (INS 1412), đạm đậu nành, gia vị (muối, đường, hạt tiêu), chất nhũ hóa (INS 452(i), INS 450(iii), INS 451(i)), chất điều vị (INS 621), chất chống oxy hóa (INS 316), hương liệu tổng hợp (hương thịt), chất giữ màu (INS 250), vỏ bọc bằng ruột collagen.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm

- Thời hạn sử dụng của sản phẩm: 45 ngày kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở nhiệt độ 0°C ÷4°C

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì

- Khối lượng tịnh của các túi bao gói: 500g, 1 kg, 2 kg và trọng lượng ghi thực tế trên bao bì. Quy cách đóng gói có thể thay đổi phụ thuộc vào nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Chất liệu bao bì: Sản phẩm được bao gói trong túi nilon PA/PE/LLDPE đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (Trường hợp thuê cơ sở sản xuất) : Không

III. MẪU NHÃN SẢN PHẨM *(đính kèm mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)*

IV. YÊU CẦU VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 của Quốc hội.

- Nghị định 15/2018/NĐ-CP của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn Thực Phẩm.

- Nghị định số 37/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Thông tư 09/VBHN-BYT của Bộ Y tế Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm.

- Thông tư 29/2023/TT-BYT của Bộ Y tế quy định về hướng dẫn nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn sản phẩm.

- Theo QCVN 8-2:2011/BYT của Bộ Y tế về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

- Theo QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

- Theo Tiêu chuẩn cơ sở của nhà sản xuất số 15/TMP/2026 và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan đến việc đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Hưng Yên, ngày 05 tháng 10 năm 2026

HỢP TÁC TÂN MINH PHÁT

HỢP TÁC XÃ TÂN MINH PHÁT

X. ÂN THI - T. HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC

VŨ THẾ MẠNH

BẢN TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VỀ SẢN PHẨM XÚC XÍCH

Số: 15/TMP/2026

1. **Tên sản phẩm:** CHẢ XƯƠNG SÔNG

2. **Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất:** HTX TÂN MINH PHÁT

Địa chỉ: Thôn Quanh, Xã Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Sản xuất tại : Khu dân cư mới, Xã Ân Thi, tỉnh Hưng Yên

3. Thành phần sản phẩm: Thịt gà (70%), mỡ heo (15%), lá xương sông (5%), chất làm dày (INS 1412), đạm đậu nành, gia vị (muối, đường, hạt tiêu), chất nhũ hóa (INS 452(i), INS 450(iii), INS 451(i)), chất điều vị (INS 621), chất chống oxy hóa (INS 316), hương liệu tổng hợp (hương thịt), chất giữ màu (INS 250), vỏ bọc bằng ruột collagen.

4. Chỉ tiêu cảm quan sản phẩm

Tên chỉ tiêu	Mô tả
Trạng thái	Dạng trụ tròn dài, mềm, lẫn lá xương sông, có độ đàn hồi. Lớp vỏ ngoài mỏng, mềm. Không có tạp chất lạ.
Màu sắc	Màu vàng kem nhạt, màu xanh của lá xương sông.
Mùi vị	Mùi, vị đặc trưng của sản phẩm. Không có mùi, vị lạ.

5. Chỉ tiêu chất lượng sản phẩm

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Năng lượng	kcal/100g	101 - 188
2	Protein	g/100g	10.4 – 19.3
3	Carbohydrate (không bao gồm xơ)	g/100g	3.5 – 6.5
4	Đường tổng số	g/100g	KPH (LOD<0,5)
5	Lipid	g/100g	4.8 - 9
6	Chất béo bão hòa	g/100g	1.5 - 2.6
7	Natri	mg/100g	370 - 690

6. Yêu cầu về chỉ tiêu vi sinh theo QCVN 8 – 3

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	cfu/g	$\leq 5.0 \times 10^5$
2	E.coli	cfu/g	$\leq 5.0 \times 10^1$

3	Salmonella	cfu/25 g	KPH

7. Yêu cầu về hàm lượng kim loại nặng theo QCVN 8 - 3

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Chì (pb)	mg/kg	≤ 0.1
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	≤ 0.05
3	Arsen (As)	mg/kg	≤ 0.2

8. Hướng dẫn sử dụng

Sản phẩm có thể chiên, hấp, luộc hoặc nướng tùy ý. Lưu ý: Nếu sản phẩm đã cắt túi nên sử dụng hết ngay, nếu không hết phải dán kín lại bảo quản trong tủ lạnh và sử dụng hết trong vòng 1 – 2 ngày.

9. Hướng dẫn bảo quản và thời hạn sử dụng

Thời hạn sử dụng của sản phẩm: 45 ngày kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở nhiệt độ 0°C ÷4°C.

10. NSX, HSD: Xem trên bao bì.

11. Thông tin cảnh báo

Không sử dụng sản phẩm sau ngày hết hạn, có hiện tượng hư hỏng hoặc khi dị ứng với bất kì thành phần nào của sản phẩm. Sản phẩm có chứa: Đạm đậu nành. Khi cấp đông sản phẩm không đúng cách có thể làm sản phẩm bị nhăn. Nếu sản phẩm đã cấp đông nên rã đông hoàn toàn tại ngăn mát tủ lạnh trước khi chế biến. Không nên tái cấp đông sản phẩm.

DỰ THẢO TEM NHÃN SẢN PHẨM

1. Tên sản phẩm: CHẢ XƯƠNG SÔNG

2. Thành phần: Thịt gà (70%), mỡ heo (15%), lá xương sông (5%), chất làm dày (INS 1412), đạm đậu nành, gia vị (muối, đường, hạt tiêu), chất nhũ hóa (INS 452(i), INS 450(iii), INS 451(i)), chất điều vị (INS 621), chất chống oxy hóa (INS 316), hương liệu tổng hợp (hương thịt), chất giữ màu (INS 250), vỏ bọc bằng ruột collagen.

3. Thông tin dinh dưỡng trong 100g sản phẩm:

Tên chỉ tiêu	Mức công bố
Năng lượng (kcal)	101 - 188
Protein (g)	10.4 - 19.3
Carbohydrate (không bao gồm xơ) (g)	3.5 - 6.5
Chất béo (g)	4.8 - 9
Chất béo bão hòa (g)	1.5 - 2.6
Natri (mg)	370 - 690

4. Hướng dẫn sử dụng: Sản phẩm có thể chiên, hấp, luộc hoặc nướng tùy ý. Lưu ý: Nếu sản phẩm đã cắt túi nên sử dụng hết ngay, nếu không hết phải dán kín lại bảo quản trong tủ lạnh và sử dụng hết trong vòng 1 – 2 ngày.

5. Hướng dẫn bảo quản: 45 ngày kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở nhiệt độ 0°C ÷4°C.

6. Thông tin cảnh báo: Không sử dụng sản phẩm sau ngày hết hạn, có hiện tượng hư hỏng hoặc khi dị ứng với bất kì thành phần nào của sản phẩm. Sản phẩm có chứa: Đạm đậu nành.

7. Ngày sản xuất, hạn sử dụng: In trên bao bì sản phẩm.

8. Khối lượng tịnh: In trên bao bì sản phẩm

9. Tên, địa cơ sở công bố sản phẩm: Tên: HỢP TÁC XÃ TÂN MINH PHÁT.

Địa chỉ: Thôn Quanh, Xã Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên.

Nhà máy sản xuất: Khu dân cư mới, Xã Ân Thi, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0964067537

10. Số tự công bố: 15/TMP/2026

11. Xuất xứ: Việt Nam

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

HỢP TÁC XÃ TÂN MINH PHÁT
Thôn Quanh, Xã Ân Thi
Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Mã số PO của khách hàng : YJ6S2609240239-HN

Mã số mẫu : 743-2026-00262549

Mã số EoI : 005-32410-941612
Tên mẫu / Tên sản phẩm : Chả Xương Sông
Mô tả mẫu : Mẫu đựng trong bao bì kín
Ngày nhận mẫu : 25/09/2026 **Ngày hẹn trả kết quả khách hàng :** 01/10/2026
Thời gian kiểm nghiệm : 25/09/2026 - 03/10/2026

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VW020 VW (a) *Salmonella spp.*	/25 g	ISO 6579-1:2017/Amd.1:2020	**Không phát hiện**
2	VW019 VW (a) *Escherichia coli*	cfu/ g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	**Không phát hiện (LOD=10)**
3	VW012 VW (a) **Tổng số vi sinh vật hiếu khí**	cfu/ g	ISO 4833-1:2013/Amd.1:2022	**$1.8x10^2$**
4	VW1P9 VW **Tổng số bào tử nấm men, nấm mốc**	cfu/ g	N79-R-RD2-TP-30102 (Tham khảo. AOAC 2014.05)	**Không phát hiện (LOD=10)**
5	VD157 VD (a) **Xơ Dinh Dưỡng**	g/ 100 g	AOAC 991.43	**1.30**
6	VD917 VD (a) **Béo**	g/ 100 g	TCVN 8136:2009 (ISO 1443:1973)	**6.96**
7	VW066 VW (a) **Chất đạm**	g/ 100 g	TCVN 10034:2013	**14.91**
8	VW07W VW (a) **Tro**	%	N79-R-RD1-TP-9759 (2022) (Ref. TCVN 7765:2007 & TCVN 4071: 2009 & TCVN 5484:2002 & TCVN 9474:2012)	**1.99**
9	VW083 VW (a) **Độ ẩm**	%	N79-R-RD1-TP 9762 (2022) (Ref. ISO 712:2009 & TCVN 8135: 2009 & TCVN 4069: 2009)	**69.8**
10	VWWS6 VW **Carbohydrat (không bao gồm xơ dinh dưỡng)**	g/ 100 g	FAO Food and Nutrition paper 77 Chapter 2/section 2.3:2003	**5.07**
11	VD4P0 VD (a) **Đường tổng**	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	**Phát hiện vết(<0.5)**
12	VD4P0 VD (a) **Fructose**	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	**Phát hiện vết(<0.5)**
13	VD4P0 VD (a) **Glucose**	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	**Phát hiện vết(<0.5)**
14	VD4P0 VD (a) **Lactose**	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	**Không phát hiện (LOD=0.15)**

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2026-00262549

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
15	VD4P0 VD (a) Maltose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	Không phát hiện (LOD=0.15)
16	VD4P0 VD (a) Sucrose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	Không phát hiện (LOD=0.15)
17	VD839 VD (a) Amoniac (NH_3)	mg/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-5858 (Tham khảo TCVN 3706:1990)	14.4
18	VD77N VD Định Tính H2S	mg/ kg	TCVN 3699:1990	Âm tính (LOD=2)
19	VD264 VD (a) Hàn the	mg/ kg	AOAC 970.33	Âm tính (LOD=60)
20	VW073 VW (a) Cadimi (Cd)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.01)
21	VD221 VD (a) Nitrite (NO_2^-)	mg/ kg	AOAC 973.31	Không phát hiện (LOD=3)
22	VW043 VW (a) pH (10%)		TCVN 4835:2002 (ISO 2917:1999)	6.77
23	VW071 VW (a) Arsen (As)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.01)
24	VW072 VW (a) Chì (Pb)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.017)
25	VW074 VW (a) Thủy ngân (Hg)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.007)
26	VWA02 VW Màu sắc		N79-R-RD1-TP-17973 (Tham khảo TCVN 11182:2015)	Vàng kem nhạt, màu xanh của lá xương sông
27	VWA02 VW Mùi		N79-R-RD1-TP-17973 (Tham khảo TCVN 11182:2015)	Đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ
28	VWA02 VW Trạng thái		N79-R-RD1-TP-17973 (Tham khảo TCVN 11182:2015)	Nguyên cái, mềm, lẫn lá xương sông, đàn hồi.
29	VDSZT VD (a) Chất béo bão hoà	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-5631 (Tham khảo ISO 12966-2:2017; AOAC 996.06)	2.23
30	VW07V VW (a) Muối (NaCl)	%	N79-R-RD1-TP-17839 (Tham khảo TCVN 3701:2009)	1.00
31	VWL74 VW Năng lượng (Bao gồm xơ dinh dưỡng)	kcal/ 100 g	FAO 2003 77	145
32	VD6ZP VD (a) Natri (Na)	mg/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3500 (Ref. AOAC 969.23)	534

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2026-00262549

Phát hiện vết: kết quả ≥ LOD và < LOQ.
LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

Ký tên

Trần Thị Mỹ Dung
Giám Đốc Chi Nhánh Miền Bắc

CÔNG TY TNHH EUROFINS SẮC KÝ HẢI ĐĂNG

Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Trần Thị Mỹ Dung 06/10/2026, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 06/10/2026.

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng cung cấp. Thông tin mẫu và thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 10 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thoả thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thoả thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tại-việt-nam/eurofins-sắc-ký-hải-đăng/điều-khoản-và-điều-kiện-chung-về-cung-cấp-dịch-vụ/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hải Đăng xây dựng.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Ký Hải Đăng.
(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.

UBND XÃ AN THỊ
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ

Mã số hợp tác xã: 0901233345

Đăng ký lần đầu, ngày 25 tháng 3 năm 2026

1. Tên hợp tác xã:

Tên hợp tác xã viết bằng tiếng Việt: **HỢP TÁC XÃ TÂN MINH PHÁT**

Tên hợp tác xã viết bằng tiếng nước ngoài: TAN MINH PHAT COOPERATIVE

Tên hợp tác xã viết tắt: HTX TÂN MINH PHÁT

2. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Quanh, Xã Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0964067537 Fax:

Email: htxtanminhphat2026@gmail.com Website:

3. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 đồng *(Một tỷ đồng)*

4. Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã:

Họ và tên VŨ THẾ MẠNH Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/10/1985 Quốc tịch: Việt Nam

Số Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu nước ngoài: 027085001520

Ngày cấp: 16/07/2025 Nơi cấp: Bộ Công An

Địa chỉ liên lạc:

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ
X.ÂN THI - T.HƯNG YÊN

Trần Văn Quyền

ISOCERT

Hài Hòa Cùng Thịnh Vượng

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số 91999293608517-HACCP

CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG PHÂN TÍCH MỐI NGUY VÀ ĐIỂM KIỂM SOÁT TỚI HẠN CỦA

HỢP TÁC XÃ TÂN MINH PHÁT

Trụ sở chính: Thôn Quanh, Xã Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Xưởng sản xuất: Khu dân cư mới, Xã Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn:

HACCP CODEX 2020

(CXC 1-1969, Rev2020/TCVN 5603:2023)

PHẠM VI CHỨNG NHẬN:

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm chế biến từ thịt và thủy hải sản: Xúc xích, dồi sụn, giò, chả, dăm bông, đồ viên.

(Mã ngành: CI, FI)

Ngày chứng nhận	: 04.06.2026
Ngày phát hành	: 04.06.2026
Ngày hết hạn	: 03.06.2029
Chi tiết tại quyết định số	: 040626.14/QĐ-ISOCERT

Mã Truy Xuất Chứng Chỉ:
91999293608517

ISOCERT
HACCP CODEX 2020

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH QUỐC TẾ ISOCERT
M.S.D.N: 0108123816

ThS. Vũ Văn Thao

Tra cứu hiệu lực chứng chỉ tại: https://isocert.org.vn/tra-cuu-chung-chi-iso

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH QUỐC TẾ ISOCERT

Số 40 dãy A, Lô 12 KĐT mới Định Công, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội

Hotline: 1900.636.538, **VPHN:** 02473.036.538, **VPHCM:** 02873.056.538, **Email:** contacts@isocert.org.vn, **Website:** http://isocert.org.vn